

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

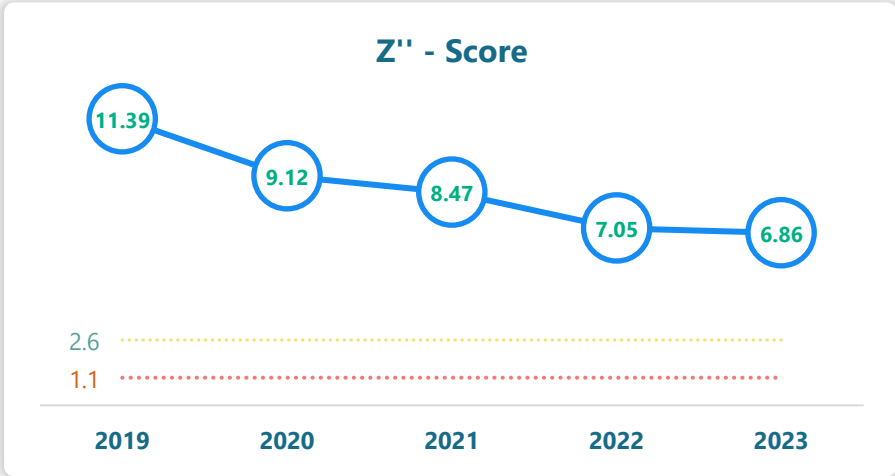
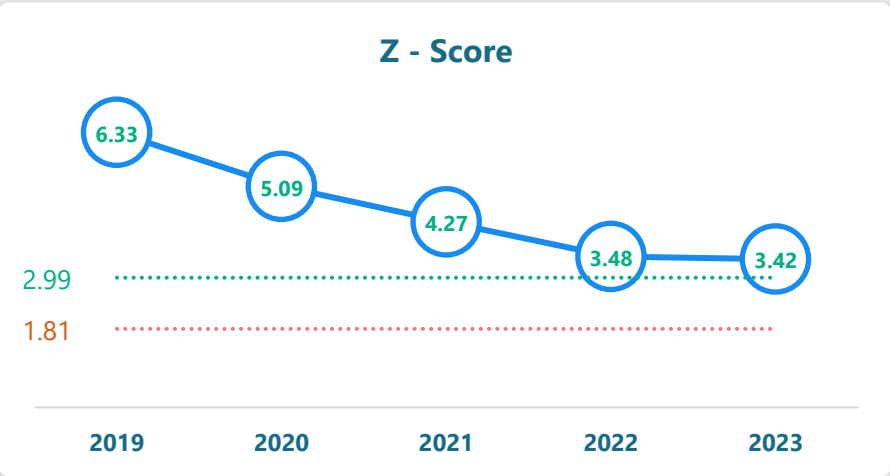
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-3.8%	4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.42
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.86
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	302	▲ 2.00
tỷ VNĐ		▲ 0.6%



LN sau thuế	2023	YoY
	54.7	▲ 4.00
tỷ VNĐ		▲ 8.0%

ROE	2023	+/- YoY
	14.2%	▲ 0.8%

ROA	2023	+/- YoY
	10.2%	▲ 0.5%

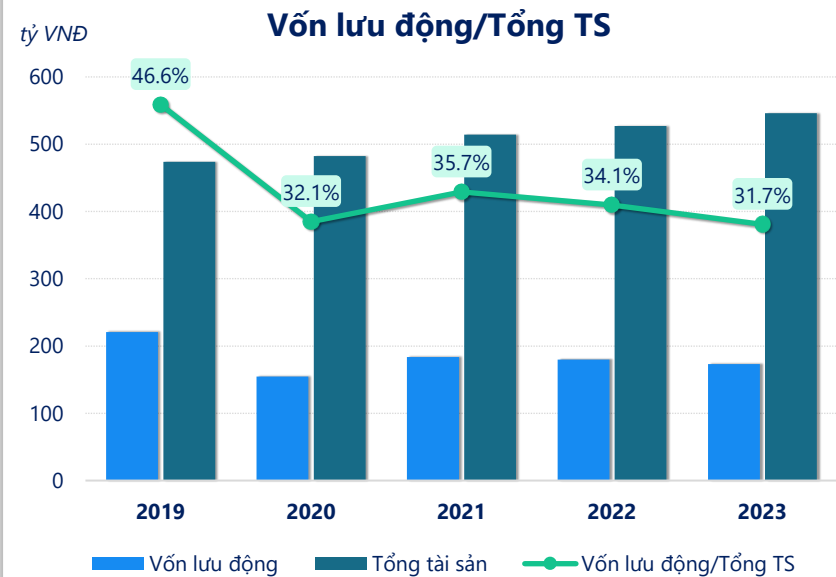
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SSC** năm **2023** đạt **3.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SSC** năm **2023** đạt **6.86**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SSC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **302.0** tỷ đồng **tăng 0.57%**, lợi nhuận sau thuế đạt 54.71 tỷ đồng **tăng 7.98%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

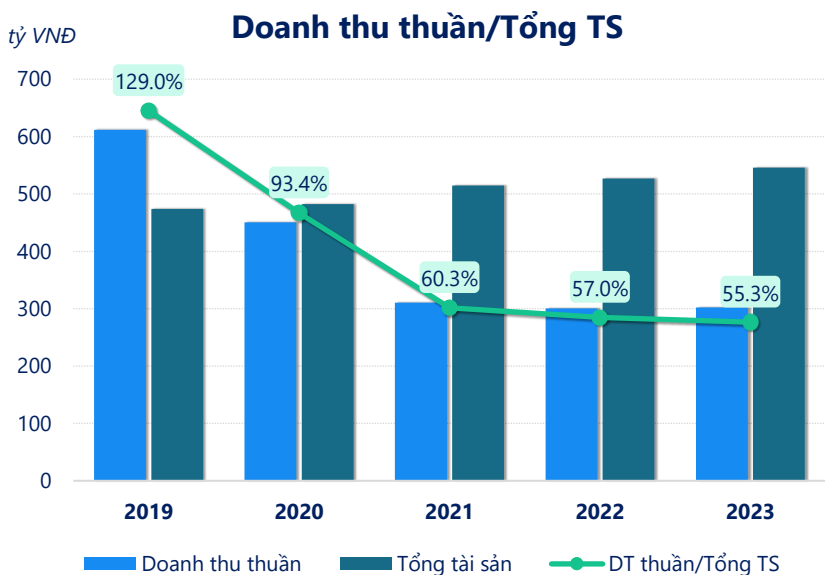
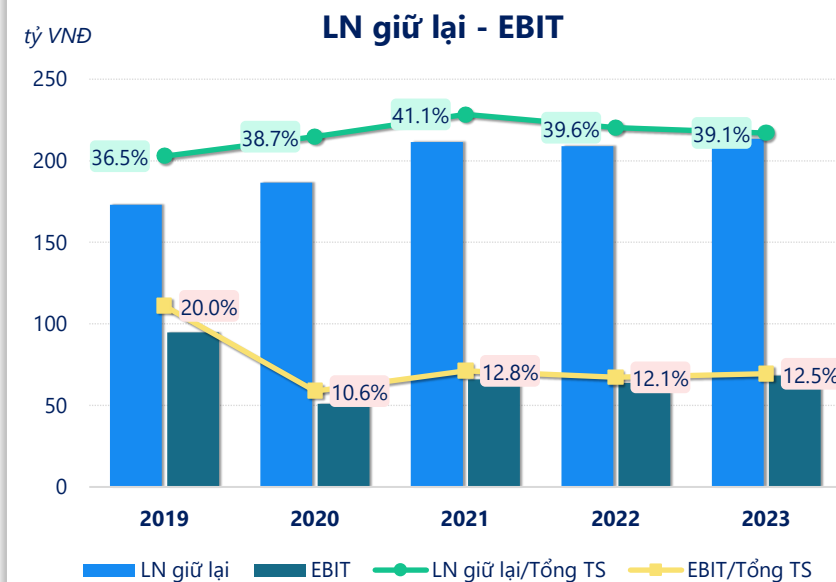
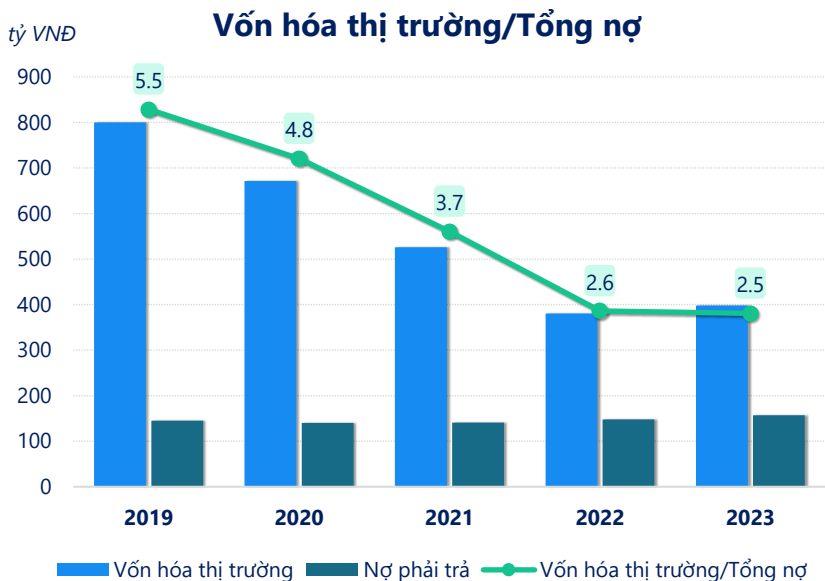
# CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.54**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>546</b>	<b>527</b>	<b>3.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>333</b>	<b>328</b>	<b>1.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	47.2	78.8	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	217	195	11.0%
Hàng tồn kho	68.2	48.9	39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	4.78	-71.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>213</b>	<b>199</b>	<b>6.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	106	86.4	22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.83	7.73	-89.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.89</b>	<b>6.29</b>	<b>9.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>157</b>	<b>148</b>	<b>6.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>157</b>	<b>148</b>	<b>6.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	23.0	16.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>389</b>	<b>379</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>389</b>	<b>379</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>611</b>	<b>451</b>	<b>310</b>	<b>300</b>	<b>302</b>
Giá vốn hàng bán	438	349	201	184	203
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>173</b>	<b>101</b>	<b>109</b>	<b>116</b>	<b>98.8</b>
Doanh thu HĐTC	2.29	4.66	14.6	6.66	18.4
Chi phí TC	2.03	0.13	2.16	0.82	0.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.84</b>	<b>0.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.49</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	26.8	28.3	27.8	25.6
Chi phí QLDN	45.5	30.1	30.1	36.0	35.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>94.4</b>	<b>49.0</b>	<b>63.0</b>	<b>57.9</b>	<b>55.4</b>
Lợi nhuận khác	-1.53	1.93	2.90	5.83	12.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>92.9</b>	<b>50.9</b>	<b>65.9</b>	<b>63.7</b>	<b>67.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>73.8</b>	<b>40.1</b>	<b>54.4</b>	<b>50.7</b>	<b>54.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>73.8</b>	<b>40.1</b>	<b>54.4</b>	<b>50.7</b>	<b>54.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.5	48.4	68.3	33.8	72.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.23	-62.0	-36.2	-19.0	-63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.9	-26.5	-19.9	-39.8	-39.8
Tiền đầu kỳ	162	132	91.6	104	78.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-30.6</b>	<b>-40.1</b>	<b>12.2</b>	<b>-25.0</b>	<b>-31.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	132	91.6	104	78.8	47.2